

Mã chương: 422

Mẫu số 20c

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

Mã ĐVQHNS: 1077714

Mã cấp NS: 2

BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Quý 3 /Năm 2025

Nội dung	Mục lục NSNN				Tạm ứng		Thực chi		Tổng	
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Nhà cửa	12	074	6907	00000	0	0	0	47.020.000	0	47.020.000
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	12	074	6949	00000	0	0	0	25.350.000	0	25.350.000
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	12	074	6954	00000	0	0	0	29.000.000	0	29.000.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	12	074	7001	00000	0	0	0	49.885.200	0	49.885.200
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	1.063.441.209	3.196.528.707	1.063.441.209	3.196.528.707
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	77.922.000	233.766.000	77.922.000	233.766.000
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	23.517.000	70.551.000	23.517.000	70.551.000
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	0	76.624.362	0	76.624.362
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	312.922.818	931.485.438	312.922.818	931.485.438
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	4.914.000	70.646.238	4.914.000	70.646.238
Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000	0	0	143.769.600	389.243.109	143.769.600	389.243.109
Chi khác	13	074	6299	00000	0	0	3.395.000	3.395.000	3.395.000	3.395.000
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000	0	0	228.949.487	680.932.740	228.949.487	680.932.740
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000	0	0	39.248.484	116.731.329	39.248.484	116.731.329
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000	0	0	0	42.933.342	0	42.933.342
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000	0	0	13.082.829	38.734.720	13.082.829	38.734.720

Chi khác	13	074	6449	00000	0	0	0	25.833.600	0	25.833.600
Tiền điện	13	074	6501	00000	0	0	7.892.579	47.004.132	7.892.579	47.004.132
Tiền nước	13	074	6502	00000	0	0	4.521.930	19.407.150	4.521.930	19.407.150
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000	0	0	2.876.000	2.876.000	2.876.000	2.876.000
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000	0	0	0	9.350.000	0	9.350.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000	0	0	0	900.000	0	900.000
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000	0	0	69.572	69.572	69.572	69.572
Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	13	074	6605	00000	0	0	855.000	2.073.869	855.000	2.073.869
Khác	13	074	6649	00000	0	0	0	880.000	0	880.000
Các khoản thuê mướn khác	13	074	6657	00000	0	0	20.600.000	20.600.000	20.600.000	20.600.000
Chi phí khác	13	074	6699	00000	0	0	5.400.000	5.400.000	5.400.000	5.400.000
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000	0	0	0	18.200.000	0	18.200.000
Thuê phương tiện vận chuyển	13	074	6751	00000	0	0	0	12.240.000	0	12.240.000
Chi phí thuê mướn khác	13	074	6799	00000	0	0	0	13.593.000	0	13.593.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	0	23.275.000	0	23.275.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	38.201.800	49.201.800	38.201.800	49.201.800
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	0	45.650.000	0	45.650.000
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	6.250.000	23.787.034	6.250.000	23.787.034
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	35.100.000	35.100.000	35.100.000	35.100.000
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	0	81.290.000	0	81.290.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghịệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	6.318.000	18.954.000	6.318.000	18.954.000
Cộng:					0	0	2.039.247.308	6.458.512.342	2.039.247.308	6.458.512.342
Phần KBNN ghi:										

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 6 tháng 10 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trang07 Truong Thi

Người ký: Thuy54 Vu Thi
Ngày ký: 06/10/2025 08:28:20
Chức danh: Kế toán trưởng
Đơn vị: KBNN Khu vực V-PGD số 5

Thuy54 Vu Thi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 3 tháng 10 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Phạm Văn Hải
Ngày ký: 03/10/2025 13:56:51
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Người ký: Cao Thanh Phong
Ngày ký: 03/10/2025 13:58:14
Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Đỗ Huy Liêu

Phạm Văn Hải

Cao Thanh Phong